

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 19 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; ; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; ; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt nạc giá đỗ hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim cà rốt, hành mùi; Canh bầu nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	54,50		0,00	20.000	1.090.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	4,00		0,00	62.000	248.000		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,10		0,00	75.000	82.500		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	9,00		0,00	30.000	270.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,65		0,00	260.000	1.989.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí ngô	kg		24,00		15.000		360.000	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		0,90		16.000		14.400	
15	Giá đỗ	kg		2,00		15.000		30.000	
16	Bầu	kg		4,40		17.000		74.800	
17	Trứng vịt	kg		26,50		62.000		1.643.000	
18	Cây làm sạch	kg		0,90		115.000		103.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg		13,50		130.000		1.755.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		3,10		235.000		728.500	
21	Thịt lợn sườn vai	kg		15,35		133.000		2.041.550	
22	Mỡ lợn sống	kg		1,40		70.000		98.000	
23	Quả thanh long	kg		51,20		22.000		1.126.400	
	Tổng cộng						3.954.600	8.031.150	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 648 (- NT bé 53 - NT lớn: 132 MG: 463
 Số dư đầu ngày -1.200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.986.800 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.985.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 1.050 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.031.150 đ



Xuân Trường, ngày 19 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mỏ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 19 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; ; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; ; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt nạc giá đỗ hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim cà rốt, hành mùi; Canh bầu nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,90	3,70	11,20	0,0	20.000	298.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,30	0,80	0,0	62.000	68.200	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	2,50	0,00	2,50	0,0	30.000	75.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,15	0,45	1,70	0,0	260.000	559.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	6,50	1,60	4,90		15.000	97.500	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,30	0,30	0,00		16.000	4.800	
15	Giá đỗ	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	
16	Bầu	kg	1,20	1,20	0,00		17.000	20.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Trứng vịt	kg	6,90	1,90	5,00		62.000	427.800	
18	Cáy làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		115.000	34.500	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	3,80	0,00	3,80		130.000	494.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mông	kg	0,80	0,80	0,00		235.000	188.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	4,25	1,00	3,25		133.000	565.250	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
23	Quả thanh long	kg	14,00	3,70	10,30		22.000	308.000	
	Tổng cộng							3.272.250	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 177 · NT bé: 10 · NT lớn: 38 - MG: 129)
 Số dư đầu ngày -500 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.274.000 đ
 Số tiền đã chi: 3.272.250 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.487 đ
 Số dư cuối ngày: 1.750 đ

Xuân Trường, ngày 19 tháng 05 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 19 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; ; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; ; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Bún khô thịt ngan giá đỡ hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim cà rốt, hành mùi; Canh bầu nấu cáy.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,40	3,70	10,70	0,0	20.000	288.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,40	0,00	2,40	0,0	30.000	72.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	6,40	1,70	4,70		15.000	96.000	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,20	0,20	0,00		16.000	3.200	
15	Giá đỡ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
16	Bầu	kg	1,10	1,10	0,00		17.000	18.700	
17	Trứng vịt	kg	7,20	1,80	5,40		62.000	446.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cây làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		115.000	23.000	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	3,60	0,00	3,60		130.000	468.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,80	0,80	0,00		235.000	188.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	4,00	1,00	3,00		133.000	532.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,30	0,10		70.000	28.000	
23	Quả thanh long	kg	13,50	3,70	9,80		22.000	297.000	
	Tổng cộng							3.163.350	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 171 · NT bé: 15 · NT lớn: 32 - MG: 124)
 Số dư đầu ngày -800 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.162.700 đ
 Số tiền đã chi: 3.163.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: -650 đ

Xuân Trường, ngày 19 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Elegat

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 19 tháng 05 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; ; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; ; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt nạc giá đỗ hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim cà rốt, hành mùi; Canh bầu nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,00	5,10	11,90	0,0	20.000	340.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,30	0,50	0,80	0,0	62.000	80.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	75.000	26.250	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	30.000	81.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí ngô	kg	7,50	2,30	5,20		15.000	112.500	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,30	0,30	0,00		16.000	4.800	
15	Giá đỗ	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	
16	Bầu	kg	1,50	1,50	0,00		17.000	25.500	
17	Trứng vịt	kg	8,50	2,50	6,00		62.000	527.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cácy làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		115.000	34.500	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,00	0,00	4,00		130.000	520.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mông	kg	1,10	1,10	0,00		235.000	258.500	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	4,70	1,40	3,30		133.000	625.100	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,40	0,10		70.000	35.000	
23	Quả thanh long	kg	16,00	5,10	10,90		22.000	352.000	
	Tổng cộng							3.755.600	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 203 (- NT bé: 17 - NT lớn: 48 - MG: 138)
 Số dư đầu ngày 300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.755.800 đ
 Số tiền đã chi: 3.755.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 19 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhưong Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**
Thứ ba, ngày 19 tháng 05 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; ; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; ; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt nạc giá đỗ hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim cà rốt, hành mùi; Canh bầu nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,20	2,00	6,20	0,0	20.000	164.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	62.000	37.200	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	1,40	0,00	1,40	0,0	30.000	42.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí ngô	kg	3,60	0,90	2,70		15.000	54.000	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,10	0,10	0,00		16.000	1.600	
15	Giá đỗ	kg	0,30	0,00	0,30		15.000	4.500	
16	Bầu	kg	0,60	0,60	0,00		17.000	10.200	
17	Trứng vịt	kg	3,90	1,00	2,90		62.000	241.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cá lươn sạch	kg	0,10	0,10	0,00		115.000	11.500	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	2,10	0,00	2,10		130.000	273.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,40	0,40	0,00		235.000	94.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	2,40	0,50	1,90		133.000	319.200	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
23	Quả thanh long	kg	7,70	2,00	5,70		22.000	169.400	
	Tổng cộng							1.794.550	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 97 (- NT bé: 11 - NT lớn: 14 - MG: 72)
 Số dư đầu ngày: -200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.794.300 đ
 Số tiền đã chi: 1.794.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: -250 đ

Xuân Trường, ngày 19 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết